第3課 親しくなるきっかけを作ろう（3）
その場の話題探し

便利なことば

人・ものの様子を表す言葉

Words to describe what people or things are like　描述人及物的状况的词汇　Từ để chỉ trạng thái của người hoặc vật

言葉	英語	中国語	ベトナム語
ラブラブ(な)	lovey-dovey	很恩爱(的)	quấn quít
(幸せ)そう(な)	seemingly (happy)	看起来很(幸福)(的)	có vẻ (hạnh phúc)
おしゃれ(な)	stylish	时髦(的),漂亮(的)	rạng rỡ, chưng diện
(似合っ)てる	to suit	(般配)的	hợp
進んでる／後れてる	to be ahead of the times/to fall behind	先进的/落后的	tiến bộ/ thụt lùi
(大人／子ども)っぽい	(adult)-like, (child)ish	(成熟/孩子气)的	ra dáng (người lớn/ trẻ con)
派手／地味(な)	showy/plain	华丽/朴素(的)	lòe loẹt, sặc sỡ/ giản dị
爽やか(な)	fresh	爽朗(的)	tươi
いちゃいちゃしてる	to make out	亲亲我我	ve vãn, tán tỉnh
どんより（してる）	(to be) gloomy	阴沉的	Ủ rũ
さらさら(な)	smooth	干爽(的)	mượt mà
(ぬいぐるみ)みたい(な)	to be like (a stuffed animal)	像(毛绒玩具)一样(的)	giống như (thú nhồi bông)
(有名人)にそっくり(な)	to be the exact image of (a celebrity)	(和名人)长得一模一样(的)	giống hệt (người nổi tiếng)
(友だち)に似てる	to look like (a friend)	和(朋友)长得很像	giống (bạn bè)
すやすや（寝てる）	(to sleep) peacefully	(睡得)很香甜	ngủ (ngon)
(絵がかかっ)てる	(a picture) is hanging (on the wall)	(挂)着(画)	sẵn (bức tranh được treo sẵn)
(花が置い)てある	(flowers) were put (on the table)	(放)着(花)	sẵn (hoa được để sẵn)

※～てる → ～ている